

BẢNG GIÁ THUỐC TẠI BỆNH VIỆN NỘI TIẾT TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2025

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
1	40.31	Acetylsalicylic acid	Aspirin 81	Viên	81mg	Uống	Chai 500 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	60
2	40.30.554	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	Kaclocide plus	Viên	75mg + 100mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	1.019
3	40.86	Adrenalin	Adrenalin 1mg/10ml	Ống	1mg/10ml	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	5.040
4	40.412	Alfuzosin	Alsiful S.R. Tablets 10mg	Viên	10mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd	Đài Loan	5.200
5	40.59	Allopurinol	Allopurinol	Viên	300mg	Uống	Chai 300 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	450
6	40.491	Amlodipin	AMLODIPINE STELLA 5MG	Viên	5mg	Uống	Hộp 3 vi, hộp 5 vi, hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	378
7	40.491	Amlodipin	Kavadin 5	Viên	5mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	106
8	40.491	Amlodipin	Kavadin 5	Viên	5mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	101
9	40.476	Atenolol	Atenolol STADA 50 mg	Viên	50mg	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	Nhà máy Stada Việt Nam	Việt Nam	428
10	40.549	Atorvastatin	LIPOTATIN 10MG	Viên	10mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế	Việt Nam	328
11	40.549	Atorvastatin	Atorvastatin 10	Viên	10mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	92
12	40.549	Atorvastatin	Atorvastatin 20	Viên	20mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	136
13	40.549	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci 10,36mg)	Atoris 10mg	viên	10mg	uống	Hộp 3 vi x 10 viên	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	818
14	40.549	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	Atoris 20mg	viên	20mg	uống	Hộp 3 vi x 10 viên	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	1.214
15	40.549	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	Atoris 20mg	viên	20mg	uống	Hộp 3 vi x 10 viên	KRKA, d.d., Novo mesto	Slovenia	1.214
16	40.219	Azithromycin	Azizi	Viên	500mg	Uống	Hộp 1 vi x 3 viên	Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	Việt Nam	2.550
17	40.493	Bisoprolol	Maxxprolol 2.5	Viên	2,5mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty CPDP Ampharco U.S.A	Việt Nam	122
18	40.493	Bisoprolol fumarat	Corneil-5	Viên	5mg	uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	287

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
19	40.1033	Calci carbonat + Vitamin D3	Calci D-Hasan	viên	1250mg + 440 IU	Uống	Hộp 1 tuýp x 18 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.197
20	40.1033	Calci carbonat + vitamin D3	Caldihasan	viên	1250mg + 125IU	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	840
21	40.814	Carbimazol	Lomazole	Viên	5mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty Cổ phần US Pharma USA	Việt Nam	525
22	40.990	Carbocistein	Carbocistein tab DWP 500mg	Viên	500mg	Uống	Hộp 6 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar	Việt Nam	1.638
23	40.79	Cetirizin	Kacerin	Viên	10mg	Uống	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	50
24	40.227	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	Viên	500mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	725
25	40.61	Colchicin	Colchicina Seid 1mg Tablet	Viên	1mg	Uống	Hộp 02 vi x 20 viên	SEID, S.A	Spain	5.400
26	40.30	Diclofenac	FENAGI 75	Viên	75mg	Uống	Hộp 3,4,5,6, 10 vi x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	168
27	40.532	Digoxin	Digorich	Viên	0,25mg	Uống	Hộp 01 vi x 30 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichopharm	Việt Nam	610
28	40.688	Domperidon	Domperidon	Viên	10mg	Uống	Chai 200 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	59
29	40.697	Drotaverin clohydrat	No-Spa 40mg/2ml	Ống	40mg/2ml	Tiêm	Hộp 5 vi x 5 ống 2ml	Chinoim Pharmaceutical and Chemical Works Private Co., Ltd.	Hungary	5.306
30	40.697	Drotaverin clohydrat	Drotaverin	Viên	40mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	166
31	40.697	Drotaverin clohydrat	Vinopa	Ống	40mg/2ml	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	2.120
32	40.501	Enalapril	Prilocare 10	Viên	10mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	S Kant Healthcare Limited	India	430
33	40.501	Enalapril	Prilocare 5	Viên	5mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	S Kant Healthcare Limited	India	329
34	40.501	Enalapril	Enalapril	Viên	5mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	74
35	40.501	Enalapril	Enapril 5	Viên	5mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Cty TNHH US Pharma USA	Việt Nam	470
36	40.30.516	Enalapril + Hydrochlorothiazid	Ebitac 12.5	Viên	10mg + 12,5mg	Uống	Hộp 2 vi x 10 viên	Farmak JSC	Ukraine	3.450
37	40.678	Esomeprazol	Revole	Viên	40mg	Uống	Hộp 2 vi x 7 viên	RV Lifesciences Limited (tên cũ: Atra Pharmaceuticals Limited)	India	6.400
38	40.678	Esomeprazol	Stadnex 20 CAP	Viên	20mg	Uống	Hộp 10 vi x 7 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	2.780

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
39	40.552	Ezetimibe	Sezstad 10	viên	10mg	uống	Hộp 6 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	3.297
40	40.553	Fenofibrat	LIPAGIM 300	Viên	300mg	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	405
41	40.553	Fenofibrat	Lipanthyl 200M	Viên	200mg	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	Recipharm Fontaine	Pháp	7.053
42	40.553	Fenofibrat	COLESTRIM	Viên	160mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Inventia Healthcare Limited	India	1.450
43	40.553	Fenofibrat	Fenostad 200	Viên	200mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	2.100
44	40.659	Furosemid	AGIFUROS	Viên	40mg	Uống	Hộp 10 vi x 25 viên nén.	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm	Việt Nam	94
45	40.659	Furosemid	Vinzix	Ống	20mg/2ml	Tiêm	Hộp 10 vi x 5 ống x 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	610
46	40.132	Gabapentin	Neupencap	Viên	300mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	795
47	40.800	Gliclazid	Glycinorm-80	Viên	80mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Ipca Laboratories Ltd	India	1.880
48	40.800	Gliclazid	Pyme Diapro MR	Viên	30mg	Uống	H/2 vi/30 viên	Công ty cổ phần Pymepharco	Việt Nam	275
49	40.801	Glimepirid	Canzeal 2mg	Viên	2mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Lek S.A	Ba Lan	1.660
50	40.801	Glimepirid	Canzeal 4mg	Viên	4mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Lek S.A	Ba Lan	2.754
51	40.801	Glimepirid	Glumerif 4	Viên	4mg	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	994
52	40.801	Glimepirid	Glimsure 1	Viên	1mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Aurobindo Pharma Limited	Ấn Độ	850
53	40.801	Glimepirid	Glimepiride 2mg	Viên	2mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	126
54	40.801	Glimepirid	SaViPiride 4	Viên	4 mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	700
55	40.30.777	Glimepirid + Metformin	PERGLIM M-1	Viên	1mg + 500mg	Uống	Hộp 5 vi x 20 viên	Inventia Healthcare Limited	India	2.600
56	40.30.777	Glimepirid + Metformin	PERGLIM M-2	Viên	2mg + 500mg	Uống	Hộp 5 vi x 20 viên	Inventia Healthcare Limited	India	3.000
57	40.30.777	Glimepirid + Metformin	THcomet - GP2	Viên	2mg + 500mg	Uống	Hộp 03 vi x 10 viên	Công ty Cổ phần dược phẩm Trung ương I- Pharbaco	Việt Nam	3.000

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
58	40.30.777	Glimepirid + Metformin	Comiaryl 2mg/500mg	viên	2mg + 500mg	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	2.499
59	40.802	Glipizid	SaVi Glipizide 5	Viên	5mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	2.950
60	40.1015	Glucose	Dextrose 30%	Chai	0,3g/ml	Tiêm truyền	Chai 500ml	Công ty cổ phần Hòa - Dược phẩm Mekophar	Việt Nam	15.435
61	40.1015	Glucose	Glucose 5%	Chai	5%/500ml	Tiêm	Chai 500ml, thùng 20 chai	Công Ty Cổ Phần IVC	Việt Nam	7.035
62	40.806	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Basaglar	Bút tiêm	300IU/3ml	Tiêm	Hộp 05 bút tiêm x 3ml (15 kim kèm theo)	Lilly France	Pháp	245.000
63	40.806	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	INSUNOVA -G PEN	Bút tiêm	100IU/ml	Tiêm	Hộp chứa 01 bút tiêm nạp sẵn chứa 03ml dung dịch thuốc	Biocon Biologics Limited	India	222.000
64	40.804	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Humalog Kwikpen	Bút tiêm	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Eli Lilly Italia S.p.A	Ý	198.000
65	40.30.805.2	Insulin analog trộn, hỗn hợp	NovoMix 30 FlexPen	Bút tiêm	100IU/1ml	Tiêm	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	200.508
66	40.805	Insulin lispro (insulin lispro 50%, insulin lispro protamine 50%) (tương đương 10,5mg)	Humalog Mix50 Kwikpen	Bút tiêm	300U/3ml	Tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml	Eli Lilly Italia S.p.A	Ý	178.080
67	40.804.1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Actrapid	IU	1000IU/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp chứa 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	61
68	40.804.1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	INSUNOVA - R (REGULAR)	IU	100IU/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm; Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Limited	India	59
69	40.804.1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Actrapid	Lọ	1000IU/10ml	Tiêm	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	57.000
70	40.804.1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	Actrapid	IU	1000IU/10ml	Tiêm	Hộp chứa 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	57
71	40.804.1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	INSUNOVA-R (REGULAR)	Lọ	100IU/ml	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Biologics Limited	India	54.000
72	40.804.1	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	INSUNOVA-R (REGULAR)	IU	100IU/ml	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Biologics Limited	India	54
73	40.803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Insulatard	Lọ	1000IU/10ml	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	56.000
74	40.803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	Insulatard	IU	1000IU/10ml	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	56
75	40.803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	INSUNOVA - N (NPH)	Lọ	100IU/ml	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Biologics Limited	India	54.000
76	40.803	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	INSUNOVA - N (NPH)	IU	100IU/ml	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Biologics Limited	India	54
77	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	Diamisu 70/30 Injection	Lọ	1000IU/ 10ml	Tiêm dưới da	Hộp 1 lọ x 10ml	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	50.499
78	40.805.2	Insulin người trộn, hỗn hợp	Diamisu 70/30 Injection	IU	1000IU/ 10ml	Tiêm dưới da	Hộp 1 lọ x 10ml	Getz Pharma (Pvt) Ltd	Pakistan	50

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
79	40.805	Insulin người trộn, hỗn hợp	INSUNOVA 30/70 (BIPHASIC)	Lọ	100IU/ml	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Biologics Limited	India	54.000
80	40.805	Insulin người trộn, hỗn hợp	INSUNOVA 30/70 (BIPHASIC)	IU	100IU/ml	Tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	Biocon Biologics Limited	India	54
81	40.805	Insulin người trộn, hỗn hợp	Scilin M30 (30/70)	Ống	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Hộp 5 cartridges x 3ml	Bioton S.A	Poland	95.000
82	40.507	Irbesartan + hydrochlorothiazid	IRBEZYD H 300/12.5	Viên	300mg; 12,5mg	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Zydus Lifesciences Limited	India	3.105
83	40.479	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	Vasotrate-30 OD	Viên	30mg	Uống	Hộp 2 vỉ *14 viên	Torrent Pharmaceutical Ltd	India	2.520
84	40.1005	Kali clorid	Kali clorid	Viên	500mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty CP DP 2/9	Việt Nam	695
85	40.567	Kali clorid	Kali clorid 10%	Ống	1g/10ml	Tiêm truyền	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.500
86	40.710	Lactulose	Laevolac	Gói	10g/15ml	Uống	Hộp 20 gói 15ml	Fresenius Kabi Austria GmbH.	Austria	2.590
87	40.815	Levothyroxin (muối natri)	Disthyrox	Viên	100mcg	Uống	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	294
88	40.511	Lisinopril + hydrochlorothiazid	Lisiplus HCT 10/12.5	Viên	10mg + 12,5mg	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	3.000
89	40.727	Loperamid	Loperamid 2mg	Viên	2mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân	Việt Nam	132
90	40.91	Loratadin	Lorastad 10 Tab.	Viên	10mg	Uống	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	850
91	40.512	Losartan	Losartan	Viên	50mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	195
92	40.513	Losartan + hydrochlorothiazid	Savi Losartan plus HCT 50/12.5	Viên	50mg + 12,5mg	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	1.385
93	40.512	Losartan + hydrochlorothiazid	Lacisartan HCT 100/12.5	viên	100mg; 12,5 mg	Uống	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	1.890
94	40.556	Lovastatin	Lovarem tablets	Viên	20mg	Uống	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Remedica Ltd	Cyprus	3.475
95	40.1043	Mecobalamin	MEBAAL 1500	Viên	1500mg	Uống		Windlas Biotech Private Limited	India	3.000
96	40.41	Meloxicam	Meloxicam	Viên	7,5mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	175
97	40.807	Metformin	Glucophage XR 750mg	Viên	750mg	Uống	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	3.677
98	40.807	Metformin	MetSwift XR 1000	Viên	1000mg	Uống	Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên	Ind-Swift Limited	India	1.495
99	40.807	Metformin	DH-Metglu XR 1000	viên	1000mg	Uống	Hộp 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.595



STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
100	40.807	Metformin	Metformin Stella 850 mg	Viên	850mg	Uống	Hộp 4 vi x 15 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	700
101	40.807	Metformin	Métforilex MR	Viên	500mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina	Việt Nam	580
102	40.808	Metformin + glibenclamid	Glucovance 500mg/5mg	Viên	500mg/5mg	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	Merck Sante s.a.s	Pháp	4.713
103	40.808	Metformin + glibenclamid	Glumeben 500mg/5mg	Viên	500mg + 5mg	Uống	hộp 3 vi x 10 viên	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	1.800
104	40.808	Metformin + glibenclamid	Hasanbest 500/2.5	viên	500mg + 2,5mg	Uống	Hộp 2 vi, 8 vi x 15 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	1.680
105	40.30.775	Metformin + Gliclazid	Glizym-M	Viên	500mg + 80mg	Uống	Hộp 20 vi x 10 viên	M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.	India	3.200
106	40.30.775	Metformin + Gliclazid	Melanov-M	Viên	500mg + 80mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Micro Labs Limited	India	3.800
107	40.775	Methyl prednisolon	Methylprednisolon 4	Viên	4mg	Uống	Chai 1000 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	202
108	40.690	Metoclopramid	Vincomid	Ống	10mg/2ml	Tiêm	Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml	Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	1.010
109	40.212	Metronidazol	Metronidazol	Viên	250mg	Uống	Hộp 50 vi x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	129
110	40.658	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	Chai	0,9% /1000ml	Dùng ngoài	Chai 1000ml	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2	Việt Nam	10.080
111	40.517	Nebivolol	Nebicor 5mg Tablets	Viên	5mg	Uống	Hộp 2 vi x 15 viên	Adipharm EAD	Bulgaria	7.580
112	40.518	Nicardipin	BFS-Nicardipin	Lọ	10mg/10ml, ống 10ml	Tiêm	Hộp 20 lọ. Lọ 10ml	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	84.000
113	40.519	Nifedipin	Nifedipin Hasan 20 Retard	viên	20mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	504
114	40.519	Nifedipin	Nifedipin T20 retard	Viên	20mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	525
115	40.48	Paracetamol (acetaminophen)	Parazacol	Viên	500mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Pharbaco	Việt Nam	215
116	40.557	Pravastatin	Pravastatin STELLA 10 mg	Viên	10mg	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	4.150
117	40.776	Prednisolon acetat	Prednisolone 5mg	Viên	5mg	Uống	Chai 500 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	86
118	40.138	Pregabalin	Premilin 75mg	viên	75mg	Uống	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	5.229
119	40.487	Propranolol hydroclorid	Propranolol	Viên	40mg	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	600
120	40.816	Propylthiouracil (PTU)	Propylthiouracil	Viên	50mg	Uống	Hộp 1 lọ 100 viên	Công ty CPDP Nam Hà	Việt Nam	320

STT	Mã Thuốc	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Đơn vị tính	Hàm lượng	Đường dùng	Quy cách	Nhà sản xuất	Nước Sản xuất	Đơn Giá (Đã bao gồm VAT)
121	40.816	Propylthiouracil (PTU)	Basethyrox	Viên	100mg	Uống	Hộp 1 lọ x 100 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	735
122	40.1026	Ringer lactat	Lactated Ringer's	Chai	500ml	Tiêm truyền	Thùng 20 chai x 500ml	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	6.720
123	40.558	Rosuvastatin	Ravastel-5	Viên	5mg	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	418
124	40.937	Rotundin	Rotundin 60	Viên	60mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	595
125	40.980	Salbutamol sulfat	Buto-Asma	Bình	100mcg/liều	Đường hô hấp	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều	Laboratorio Aldo-Unión SL	Tây Ban Nha	50.000
126	40.956	Sulpirid	Sulpirid 50mg	Viên	50 mg	Uống	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	400
127	40.527	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	Mibetel HCT	viên	40mg + 12,5mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm	Việt Nam	3.990
128	40.817	Thiamazol	GLOCKNER-10	Viên	10mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú	Việt Nam	1.890
129	40.817	Thiamazol	Thiamazol	Viên	5mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	359
130	40.817	Thiamazol	Thyrozol 10mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck KGaA & Co. Werk Spittal; địa chỉ:	Viên	10mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng:	2.241
131	40.817	Thiamazol	Thyrozol 5mg (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck KGaA & Co. Werk Spittal; địa chỉ:	Viên	5mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG và xuất xưởng: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng:	1.400
132	40.481	Trimetazidin	Hismedan	Viên	20mg	Uống	Hộp 10 vỉ x 20 viên	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	Việt Nam	140
133	40.528	Valsartan	Valsartan Stella 80 mg	Viên	80mg	Uống	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	1.848
134	40.1050	Vitamin B1 + B6 + B12	SaVi 3B	Viên	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi	Việt Nam	1.535

Nơi nhận:

- Website Bệnh viện;
- Lưu: HC-TH

P. Trưởng khoa dược - TTBYT

Võ Văn Minh



Quảng Ngãi ngày 11 tháng 03 năm 2025

Giám đốc

Lê Văn Phương